TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **182**/2026/KDTM-PT
Ngày: 11/5/2026
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phùng Thị Như Mai
Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Bích Thảo
Ông Huỳnh Ngọc Quyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07/4/2026, 04/5/2026 và ngày 11/5/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 53/2026/TLPT-KDTM ngày 20 tháng 01 năm 2026 về: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 225/2025/KDTM-ST ngày 19/11/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 887/2026/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3883/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần sản xuất - thương mại G
Địa chỉ: Lô 6, đường E, khu công nghiệp T, phường T, nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện theo pháp luật: Ông L.
Người đại diện theo ủy quyền:
Ông T1 - sinh năm 1984 (Có mặt)
Hoặc ông N – sinh năm 1992 (Có mặt)
Văn bản ủy quyền: 1010 ngày 10/10/2025.

Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn thiết kế và xây dựng S.
Địa chỉ: Số 8 đường H, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh
Người đại diện theo pháp luật: Ông T2.
Người đại diện theo ủy quyền:
Ông M, sinh năm 1989 (Có mặt)
Hoặc ông C, sinh năm 1985 (Có mặt)
Văn bản ủy quyền: Ngày 13/6/2025 và ngày 10/08/2025
Địa chỉ: Số 8 đường H, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Công ty TNHH thương mại sản xuất K

Địa chỉ: Lô 3, đường B, KCN T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà T3

Người đại diện theo ủy quyền: Ông A, sinh năm 1978 (Vắng mặt)

Văn bản ủy quyền: ngày 21/07/2025

Địa chỉ: Lô 3, đường B, KCN T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người giám định:

1/ Công ty cổ phần kiểm định xây dựng T

Địa chỉ: Số 3 đường S3, phường T, quận P, nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Ông T4 – Giám đốc (vắng mặt).

2/ Ông L – sinh năm 1981 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 49 đường P, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/8/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn Công ty Cổ phần sản xuất - thương mại G (Gọi tắt Công ty G) do ông Trần Nam Trung và ông Lê Ngọc Nam là người đại diện theo ủy quyền cùng trình bày:

Ngày 29/08/2022, Công ty G và Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn thiết kế và xây dựng S (gọi tắt là Công ty S) có ký hợp đồng kinh tế và các phụ lục hợp đồng. Hai bên thỏa thuận mua bán hàng hóa bê tông thương phẩm. Đơn giá theo hợp đồng cố định tính trên khối lượng. Khối lượng giao hàng tùy theo đơn đặt hàng và theo từng đợt đặt hàng. Địa điểm giao hàng thực hiện tại công trình do Công ty S chỉ định Lô 20A đường S và Lô 8 đường T, Khu công nghiệp T, quận Bình Tân. Công ty S là nhà thầu và làm việc trực tiếp với chủ đầu tư. Công ty G chỉ cung cấp bê tông và có người giám sát công trình ký xác nhận số lượng đã đổ tại công trình. Công ty G không bảo hành công trình. Việc thực hiện kiểm định bê tông trước khi bàn giao tại công trình, Công ty G có văn bản bàn giao về chất lượng bê tông. Trường hợp nếu chủ đầu tư hoặc nhà thầu nhận thấy bê tông không đạt thì có thể lấy mẫu tại công trình đi kiểm định lại để đánh giá. Nguyên tắc lấy mẫu phải có sự chứng kiến của Công ty G. Tuy nhiên Công ty S tự lấy mẫu đi kiểm định nên không đảm bảo tính khách quan. Do đó tổ chức kiểm định đã thu hồi văn bản kiểm định chất lượng do thực hiện kiểm định không đúng.

Phương thức thanh toán: Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày tổng hợp khối lượng.

Từ ngày 29/08/2022 đến ngày 20/02/2023 Công ty G đã cung cấp cho Công ty S khối lượng bê tông tương ứng với số tiền là 3.988.755.000 đồng. Công ty G đã xuất 11 hóa đơn tài chính.

Ngày 18/11/2022 đến ngày 22/7/2023 Công ty S đã thanh toán cho Công ty G số tiền là 1.893.335.000 đồng.

Công ty S cam kết sẽ thanh toán cho Công ty G trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày 24/04/2023.

Ngoài ra Công ty G có đồng ý hỗ trợ Công ty S chi phí chống thấm với số tiền là 91.610.400 đồng và được cấn trừ vào công nợ.

Ngày 22/07/2023 Công ty S chỉ thanh toán cho Công ty G số tiền là 200.000.000 đồng và ngừng thanh toán cho đến nay. Công ty S không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán nên phải chịu lãi suất chậm thanh toán trên số tiền nợ gốc.

Công ty G không đồng ý đối với kết quả thí nhiệm của Công ty T cung cấp vì chiếu theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng được quy định tại điều 6.2 thì kết quả thí nghiệm là không phù hợp với quy định. Thực tế sau đó Công ty T đã có văn bản thu hồi kết quả thí nghiệm này.

Công ty G cùng không đồng ý với kết quả thí nghiệm của phòng Las ngày 03/04/2023 do quy trình lấy mẫu không phù hợp với quy định của pháp luật. Việc lấy mẫu không khách quan.

Theo hợp đồng kinh tế hai bên ký kết, hàng hóa là bê tông thương phẩm. Công ty G đã bàn giao đủ theo đơn đặt hàng. Công ty G không thỏa thuận bảo hành.

Phía Công ty S không đồng ý thanh toán tiếp số tiền còn nợ cho Công ty G và đưa ra lý do mẫu bê tông bàn giao tại công trình không đảm bảo chất lượng và có một vài hạng mục không đạt yêu cầu. Hai bên tiến hành đàm phán thương lượng, Công ty G cũng đồng ý khắc phục bằng cách trừ vào chi phí và được cấn trừ vào số tiền mà Công ty S còn nợ Công ty G. Tuy nhiên sau đó Công ty S vẫn không thực hiện thanh toán.

Đối với công trình tại Lô 8 đường T, tổng số tiền là 1.319.820.000 đồng, Công ty S thanh toán được 450.000.000 đồng, còn nợ 869.820.000 đồng;

Đối với công trình Lô 20 đường S, tổng số tiền là 2.668.935.000 đồng, Công ty S thanh toán được 1.645.420.000 đồng, còn nợ 1.023.515.000 đồng.

Nay Công ty G khởi kiện yêu cầu Công ty S phải thanh toán các khoản tiền sau đây:

Nợ gốc là: 1.801.724.600 đồng (đã trừ số tiền 91.610.400 đồng là chi phí chống thấm).

Nợ lãi: Thời gian tính từ ngày 25/7/2023 cho đến ngày tòa xét xử ngày 19/11/2025. Tạm tính số tiền là 565.100.000 đồng. Mức lãi suất 13.5%/năm.

Công ty G yêu cầu Công ty S phải thanh toán số tiền trên một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án,cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn thiết kế và xây dựng S (Gọi tắt Công ty S) do M và ông C là người đại diện theo ủy quyền cùng trình bày:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*" nhưng không xác định vấn đề mấu chốt là lỗi vi phạm của mỗi bên trong việc thực hiện hợp đồng từ đó dẫn đến kết luận sai lầm trong giải quyết nội dung vụ án.

Trong vụ án này, căn cứ Điều 34 Luật thương mại 2005, lỗi vi phạm hoàn toàn thuộc về bên bán là nguyên đơn do giao hàng không đúng chất lượng với hợp đồng.

Căn cứ Hợp đồng số 012908/G/PKD/HĐ/2022 ngày 29/8/2022, Phụ lục Hợp đồng số 021110/G/KD/PLHĐ/2022 thì Công ty G đã cung cấp bê tông không đúng chất lượng. Cụ thể:

Tại Lô 8: Kết quả thí nghiệm bê tông số 73/18/LAS-XD-538 và số 73/19/LAS-XD-538 ngày 03/4/2023 được đơn vị phòng Las của Công ty T thực hiện. Căn cứ theo mục 6.2 của TCVN 3118:2022 thì 02 tổ mẫu không đạt yêu cầu do kết quả cường độ của bất kỳ 1 mẫu thấp hơn 15% so với đơn đặt hàng. Hai tổ mẫu bê tông không đạt cường độ nêu trên thuộc hệ đà kiềng nằm phía dưới đỡ nền xưởng. Do vậy, nếu muốn khắc phục các đà kiềng này có thể bắt buộc phải tháo dỡ toàn bộ nền xưởng phía trên. Hậu quả của hành vi bán hàng không đúng chất lượng của Công ty G dẫn đến Công ty S bị chủ đầu tư phạt.

Tại Lô 20A: Kết cấu đang bị sự cố nứt sàn và chưa được Chủ đầu tư nghiệm thu phần bê tông. Theo báo cáo kết quả kiểm định số 00154/N6.23/DG/1 của đơn vị kiểm định độc lập - Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 ngày 11/9/2023 kết luận: Nguyên nhân gây nứt sàn do cấp phối bê tông không phù hợp (Bê tông không đạt chất lượng, cường độ). Hậu quả của hành vi bán hàng không đúng chất lượng của Công ty G dẫn đến Công ty S bị chủ đầu tư phạt.

Tại Biên bản số 11/BBLV ngày 06/5/2023, Công ty G cam kết trách nhiệm: "Trong trường hợp Công ty S thực hiện đúng mục 1 theo TCVN hiện hành mà sàn bê tông xảy ra nứt mặt và sự cố thì Công ty G sẽ chịu trách nhiệm bồi thường tất cả chi phí liên quan đến vấn đề khắc phục". Tuy nhiên, Công ty G vẫn không thừa nhận hành vi vi phạm nghĩa vụ, không hợp tác để khắc phục hậu quả, kéo dài thời hạn hoàn thiện công trình của Công ty S, dẫn đến việc chủ đầu tư không cho quyết toán công trình.

Việc Công ty G giao hàng hóa là bê tông có những đặc điểm, tính chất không đúng như thỏa thuận trong hợp đồng (không đạt chất lượng) thì được xem là giao hàng hóa không đúng chủng loại. Công ty S ngừng thanh toán cho Công ty G là hoàn toàn phù hợp quy định tại Điều 439 Bộ luật Dân sự 2015 và Điều 51 Luật thương mại 2005. Lỗi hoàn toàn thuộc về Công ty G.

Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận không chính xác, không đầy đủ các căn cứ, yêu cầu và đề nghị của Bị đơn.

Các văn bản kiểm định đều kết luận nguyên nhân bê tông không đạt cường độ, bị nứt sàn đều do cấp phối bê tông không phù hợp tức không đúng chất lượng như thỏa thuận trong hợp đồng. Đây đều là các Đơn vị kiểm định độc lập, uy tín (được nhà nước chứng nhận) thực hiện thí nghiệm, kiểm định kết quả bê tông xác nhận và là căn cứ chính để xác định lỗi của các bên trong việc thực hiện hợp đồng.

Tại biên bản hòa giải cuối cùng ngày 19/12/2023, Công ty S vẫn yêu cầu xác định hành vi vi phạm hợp đồng để bác yêu cầu khởi kiện của Công ty G. Đồng thời yêu cầu Công ty G phải chịu trách nhiệm do giao hàng không đạt chất lượng, không đúng chủng loại. Công ty S chỉ chưa nộp đơn phản tố yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại là chi phí khắc phục hậu quả hai công trình là: 2.989.584.000 đồng + 4.999.633.830 đồng = 7.989.217.830 đồng trong vụ án này mà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Sau khi có kết quả kiểm định bê tông của trung tâm kiểm định, phía Công ty S nhiều lần làm việc với Công ty G trao đổi về chất lượng bê tông không đạt. Việc trao đổi để thương lượng, Công ty S có lập biên bản gửi. Công ty G có đàm phán và thương lượng. Công ty G có khắc phục bằng cách bơm keo chống nứt. Tuy nhiên, chủ đầu tư vẫn không đồng ý về chất lượng để thanh toán tiền cho nhà thầu là Công ty S.

Do đó Công ty S vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày trước đây không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty G.

Đối với các kết quả kiểm định, Công ty S đồng ý và không yêu cầu kiểm định lại.

Công ty S kính đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Công ty S không có yêu cầu phản tố trong vụ án này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH TM và sản xuất K (Gọi tắt Công ty K) do bà T3 là người đại diện theo pháp luật, ông A là người đại diện theo ủy quyền cùng trình bày:

Ngày 25/8/2022 Công ty K và Công ty S có ký Hợp đồng kinh tế số 022-08-2022/HĐKT/S-K để thực hiện thi công xây dựng nhà văn phòng, kho, xưởng. Địa điểm xây dựng tại Lô 20 đường S, Khu công nghiệp T. Theo hợp đồng Công ty S có trách nhiệm lo vật tư, kỹ thuật và đảm bảo thi công để đưa công trình vào sử dụng đúng tiến độ. Về trách nhiệm thanh toán, Công ty K có trách nhiệm thanh toán theo tiến độ nghiệm thu từng hạng mục theo quy định của Điều 6 Hợp đồng.

Xuất phát từ việc có trách nhiệm về vật tư, Công ty S ký hợp đồng với Công ty G về việc mua bán hàng hóa là bê tông. Việc Công ty S ký hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty G là đúng với quy định của pháp luật, Công ty K không có liên quan gì trong hợp đồng này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người giám định là ông L trình bày:

Mục đích chính của công tác kiểm định là để xác định nguyên nhân gây nứt và kiến nghị phương án gia cố khắc phục sửa chữa cho hạng mục công trình. Nên sẽ kiểm tra rất nhiều các công tác liên quan (không chỉ riêng bê tông), đến việc thiết kế, thi công, bảo dưỡng… cho hạng mục công trình.

Kết quả kiểm định sẽ bao gồm báo cáo tổng hợp và các phụ lục liên quan thể hiện rất chi tiết về kết quả kiểm định.

Nguyên nhân gây nứt: có rất nhiều nguyên nhân gây nứt công trình và trong các nguyên nhân sẽ chiếm một phần nhỏ trong nguyên nhân chung đối với bê tông đều có sự co ngót nhất định. Mục đích phân tích hàm lượng cốt kiện trong bê tông để đưa ra thông số vào tính toán độ co ngót theo tiêu chuẩn để có sự nhận định, góp một phần nhỏ vào nguyên nhân chứ đây không phải kết luận nguyên nhân chính gây nứt cho công trình. Bao gồm nhiều nguyên nhân tác động.

Cường độ bê tông hiện trường của kết cấu là đạt yêu cầu theo thiết kế (có thể hiện trong kết quả kiểm định). Đề nghị Tòa án xem xét nội dung trong kết quả kiểm định. Ông có đơn xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, hòa giải và xét xử.

Đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn xác nhận tổng khối lượng bê tông đã đổ tại công trình Lô 20 được tính thành tiền là 2.668.935.000 đồng (Công ty S đã thanh toán được 1.645.420.000 đồng), còn nợ lại số tiền 1.023.515.000 đồng.

Khối lượng bê tông đổ cột, đà kiềng của công trình Lô 8 đường T là 1.319.820.000 đồng (đã thanh toán 450.000.000 đồng), còn nợ lại số tiền 869.820.000 đồng

Bị đơn xác định khối lượng và số tiền của hai công trình nêu trên là đúng.

Tại bản án sơ thẩm số 225/2025/KDTM-ST, ngày 19/11/2025 của Toà án nhân dân khu vực 9 Quyết định:

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần sản xuất - thương mại G.

2. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn thiết kế và xây dựng S phải thanh toán cho Công ty Cổ phần sản xuất - thương mại G số tiền cụ thể:

Nợ gốc: 1.639.587.500 đồng;

Nợ lãi là: 452.880.300 đồng;

Tổng cộng là: 2.092.467.800 đồng (Hai tỷ không trăm chín mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi bảy ngàn tám trăm đồng).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần sản xuất - thương mại G với số tiền là 274.356.800 đồng (Hai trăm bảy mươi bốn triệu ba trăm năm mươi sáu ngàn tám trăm đồng) .

Thời hạn thi hành: Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Công ty Cổ phần sản xuất - thương mại G có đơn yêu cầu thi hành án mà Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn thiết kế và xây dựng S chưa thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/12/2025, nguyên đơn – công ty cổ phần sản xuất thương mại G kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 30/11/2025, bị đơn – công ty TNHH tư vấn thiết kế và xây dựng S kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngày 13/12/2025, bị đơn nộp đơn bổ sung đơn kháng cáo theo đó trình bày các căn cứ đề nghị bác yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện nguyên đơn trình bày:

Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu Vực 9 đã giải quyết hầu hết các vấn đề pháp lý trong vụ án đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên riêng việc nhận định Nguyên đơn có một phần lỗi về chất lượng hàng hóa để từ đó không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, khấu trừ 30% giá trị đơn hàng của Nguyên đơn tương ứng với số tiền 252.547.500 đồng là chưa đánh giá toàn bộ các chứng cứ trong vụ án.

Trong toàn bộ nội dung kết luận Báo cáo kết quả kiểm định của Quatest 3 (tại mục 6.1) không thể hiện bất kỳ nội dung nào khẳng định hàng hóa bê tông do Nguyên đơn cung cấp vi phạm chất lượng theo thỏa thuận trong Hợp đồng như Tòa sơ thẩm nhận định.

Tòa cấp sơ thẩm cũng không đánh giá, chỉ rõ trong Bản án sơ thẩm việc Nguyên đơn đã vi phạm nghĩa vụ nào (nếu có) theo các điều khoản các Bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng hoặc chiếu theo quy định pháp luật, mà kết luận nguyên đơn có một phần lỗi là không đúng thực tế, không phù hợp với các chứng cứ, tài liệu hồ sơ vụ án, kết quả xét hỏi tại phiên tòa.

Nguyên đơn chỉ có nghĩa vụ cung cấp bê tông với chất lượng đúng theo thỏa thuận trong Hợp đồng với Bị đơn (Điều I, Khoản 1 Điều II Hợp đồng), đồng thời đúng theo quy định của pháp luật Việt Nam thể hiện trong hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam liên quan đến chất lượng hàng hóa là bê tông. Việc dùng cấp phối bê tông nào cho công trình là sự lựa chọn của Bị đơn. Bị đơn phải có trách nhiệm tính toán, sử dụng cấp phối bê tông phù hợp với công trình của mình, không phải trách nhiệm của nguyên đơn.

Bê tông M400 (M40) mà nguyên đơn cung cấp cho bị đơn theo Hợp đồng tại công trình này sẽ phải chỉ dựa trên kết quả giám định chất lượng cường độ bê tông được nêu tại mục 5.2 Báo cáo kết quả khảo sát công trình. Theo đó ghi nhận: "…bê tông phù hợp với cường độ yêu cầu cho bê tông có mác thiết kế là M40 theo mục 9.2.1 của TCXDVN 239:2006".

Các yếu tố khác như bố trí khe cõ và khe giãn, co ngót dẻo và khô của bê tông bị giới hạn bởi các liên kết ngàm như kết luận viện dẫn thuộc phạm trù liên quan đến thiết kế kỹ thuật. Chính vì bị đơn đã không đáp ứng được các quy định của pháp luật liên quan đến TCVN 9345:2012 như báo cáo kiểm định dẫn chiếu nên đã gây ra hậu quả công trình bị hư hại. Để làm rõ việc hàng hóa có đạt chất lượng hay không, bị đơn chỉ cần yêu cầu giám định liên quan đến cường độ Bê tông như yêu cầu của Bị đơn đối với lô 08, nhưng thay vào đó, bị đơn đã lồng ghép việc kiểm định toàn bộ công trình của bị đơn nhằm đối phó chủ đầu tư, đùn đẩy trách nhiệm cho Nguyên đơn.

Nguyên đơn chỉ có một nghĩa vụ duy nhất là cung cấp bê tông theo yêu cầu của Bị đơn, các yếu tố khác liên quan đến việc thiết kế, bố trí nơi đổ bê tông, loại bê tông sử dụng cho công trình, bảo hành, bảo dưỡng bê tông …. đều thuộc trách nhiệm của Bị đơn căn cứ theo Hợp đồng.

Nguyên đơn đã cung cấp cho Bị đơn hàng hóa bê tông theo yêu cầu, đã hoàn tất các nghĩa vụ liên quan về việc giao hàng, xuất hóa đơn, các nghĩa vụ khác theo Hợp đồng và theo quy định của pháp luật. Do đó, Bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ công nợ phát sinh.

Do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa một phần bản án của tòa sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Việc nguyên đơn đồng ý hỗ trợ bị đơn số tiền 91.000.000 (chín mươi mốt

triệu) đồng chống thấm với mong muốn bị đơn thanh toán đủ tiền gốc và tiền lãi còn nợ trong tình huống nguyên đơn đã giao hàng mà không được nhận tiền. Bị đơn cho rằng nguyên đơn đồng ý hỗ trợ đồng nghĩa với nguyên đơn giao hàng không chất lượng là không có cơ sở. Bị đơn kéo dài thời gian thanh toán, không có thiện chí trong quá trình giải quyết tranh chấp. Không có căn cứ nào để xác định nguyên đơn đã giao hàng không đúng chất lượng thỏa thuận trong hợp đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về phần lãi suất, Hợp đồng các bên có thỏa thuận lãi suất chậm thanh toán theo lãi suất cho vay của ngân hàng nơi nguyên đơn mở tài khoản. Nguyên đơn hiểu là lãi suất cho vay sẽ tính theo lãi cho vay trung hạn. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm tính theo lãi suất trung bình 3 ngân hàng theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại thì nguyên đơn cũng đồng ý với mức lãi suất này.

- Đại diện bị đơn trình bày:

Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án chưa chính xác, chưa xác định đúng tình tiết quan trọng của vụ án, nội dung của hợp đồng. Hợp đồng kinh tế và Phụ lục quy định trách nhiệm của nguyên đơn tại điểm 1.2, khoản 1, Điều II khi cung cấp bên tông không đạt chất lượng. Thực tế việc cung cấp bê tông của G (là Công ty G) không đạt chất lượng, cụ thể:

Kết quả thí nghiệm bê tông số 73/18/LAS-XD-538 và 73/19/LAS-XD-538 ngày 03/4/2023 được đơn vị phòng LAS 538 thí nghiệm. Căn cứ theo mục 6.2 của TCVN 3118:2022 thì 02 tổ mẫu không đạt yêu cầu do kết quả cường độ của bất kỳ 01 mẫu thấp hơn 15% so với đơn đặt hàng. Hai tổ mẫu bê tông không đạt cường độ nêu trên thuộc hệ đà kiềng nằm phía dưới đỡ nền xưởng. Do đó, muốn khắc phục các đà kiềng này bắt buộc phải tháo dỡ toàn bộ nền xưởng phía trên.

G cung cấp bê tông cho hạng mục sàn tầng lửng nhà xưởng tại công trình lô 20A. Hiện tại, kết cấu đang gặp sự cố nứt sàn và không được Chủ đầu tư nghiệm thu phần bê tông. Kết quả kiểm định số 00154/N6.23/DG/1 của đơn vị kiểm định độc lập - Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3, ngày 11/9/2023 kết luận nguyên nhân nứt sàn do G cấp phối bê tông không đảm bảo chất lượng.

Tại Biên bản số 11/BBLV ngày 06/5/2023, G cũng cam kết: "Trong trường hợp S thực hiện đúng mục 1 theo TCVN hiện hành mà xảy ra nứt mặt và sự cố thì G sẽ chịu trách nhiệm bồi thường tất cả chi phí liên quan đến vấn đề khắc phục".

Do G không thừa nhận hành vi vi phạm nghĩa vụ hợp đồng, không hợp tác để khắc phục hậu quả, dẫn đến việc không quyết toán được công trình.

Thứ hai, Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá lỗi của các bên và thiệt hại không chính xác, không phù hợp, không dựa trên căn cứ hợp lý.

Bản án sơ thẩm tuyên xác định lỗi của Công ty S là 70%, công ty G 30% là không dựa trên cơ sở pháp lý nào. S mua bê tông của G theo tiêu chuẩn đã ghi rõ trong Hợp đồng và phụ lục hợp đồng, G cung cấp bê tông không đạt chất lượng

dẫn đến hàng loạt sự cố xảy ra. Như vậy, căn cứ Điều 364 BLDS, lỗi 100% thuộc về G.

Thứ ba, Tòa án tuyên buộc Công ty S chịu lãi suất quá hạn 12.25% theo yêu cầu của Nguyên đơn là không đúng quy định, không chính xác. Trong vụ án này, hai bên đang tranh chấp, lỗi hoàn toàn thuộc về Nguyên đơn. Vụ việc đang được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết là lý do chính đáng vì vậy Nguyên đơn không có quyền yêu cầu Bị đơn trả lãi theo các quy định tại Điều 308 Luật thương mại, 363 và 380 Bộ luật dân sự năm 2015.

Hậu quả trực tiếp từ hành vi cung cấp, bán bê tông không đúng chất lượng của Công ty G tại công trình đã khiến Công ty S phải chi phí khắc phục hậu quả tạm tính là: 4.999.633.830 đồng.Ngoài ra, do sự cố chất lượng bê tông nêu trên, Chủ đầu tư đã áp dụng hình thức phạt hợp đồng và yêu cầu toàn bộ khoản phạt phát sinh do sự cố này do Bị đơn gánh chịu, Công ty G có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh cho Công ty S.

Công ty S đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm ngày 19/11/2025 của TAND Khu vực 9 - TP.HCM theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Về lãi suất, các bên có thỏa thuận về lãi suất chậm thanh toán trong hợp đồng là lãi vay ngân hàng nơi Nguyên đơn mở tài khoản. Bị đơn không xác định lãi suất nào và cũng không đồng ý tính lãi vì như đã trình bày, bị đơn chưa có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn do nguyên đơn giao hàng không đúng chất lượng thỏa thuận tại hợp đồng.

Ngoài ra, các bên còn có ý kiến như sau:

Tại phiên tòa ngày 07/4/2026, bị đơn cũng cấp 2 tờ A4 có thể hiện file excel và bị đơn cho rằng đây chính là nội dung file do nguyên đơn gửi cho bị đơn trong group zalo được lập trong quá trình 2 công ty hợp tác. Tuy nhiên, group zalo này đã bị xóa nên bị đơn không nhớ được ngày nhận file này. Các bên đều xác nhận tại Tòa khối lượng thi công của lô 8 là 931,5 khối và lô 20A là 1.869,5 khối. Số tiền Công ty S đã thanh toán cho lô 8 là 450.000.000 đồng và lô 20A là 1.645.420.000 đồng. Công ty G tự nguyện trừ 49,5 khối trong khối lượng bê tông cung cấp tại lô 20A để cấn trừ vào số tiền hỗ trợ chống thấm của tầng mái theo thỏa thuận các bên. Công ty S không đồng ý với việc cấn trừ này vì cho rằng giá trị 49,5 khối không đủ số tiền chống thấm mà Công ty G đồng ý hỗ trợ theo thỏa thuận. Tuy nhiên Công ty S cũng xác nhận thỏa thuận hỗ trợ chống thấm là cho vị trí công trình khác, không thuộc nội dung tranh chấp tại vụ án này. Phần khối lượng còn lại Công ty S không thanh toán là do không đạt chất lượng.

Công ty S đồng thời xác nhận nội dung cam kết thanh toán dứt điểm công nợ trong 90 ngày tại công văn số 20230424/VB-SL ngày 24/4/2023; Nhưng cho rằng số nợ theo công văn này chỉ có 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng và Công ty S đã thanh toán đủ vào ngày 22/7/2023. Đây là lần thanh toán cuối cùng của Công ty S cho Công ty G. Biên bản làm việc ngày 18/4/2023 là biên bản làm việc về phần bê tông nguyên đơn cung cấp cho S tại phần sân thượng nhà văn phòng.

Bị đơn cũng cung cấp bản photo của biên bản làm việc ngày 18/4/2023 cho Hội đồng xét xử nhưng khẳng định tài liệu này không liên quan đến vụ án. Giữa hai công ty đã có quá trình hợp tác rất lâu dài và đều thuận lợi, chỉ phát sinh tranh chấp đối với hai công trình tại vụ án này. Phần sân thượng nhà văn phòng đề cập trong biên bản làm việc ngày 18/4/2023 do nguyên đơn cung cấp bê tông cũng không đạt chất lượng cam kết nhưng các bên đã thống nhất giải quyết xong.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tống đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm số 225/2025/KDTM-ST ngày 19/11/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; nghe ý kiến của các đương sự; ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức và thời hạn kháng cáo: Ngày 19/11/2025, Toà án nhân dân Khu vực 9 ban hành Bản án số 225/2025/KDTM-ST. Nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Ngày 30/11/2025, bị đơn có đơn kháng cáo. Ngày 03/12/2025 nguyên đơn có đơn kháng cáo. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015 thì kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là còn trong thời hạn nên chấp nhận.

[2] Về tố tụng:

Nguyên đơn công ty Cổ phần sản xuất thương mại G khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với bị đơn là công ty TNHH tư vấn thiết kế và xây dựng S, có địa chỉ phường N, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Do có kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm nên căn cứ điểm b khoản 3 Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo:

Nguyên đơn và bị đơn đều có yêu cầu kháng cáo, trong đó bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xem xét như sau:

(3.1) Về hợp đồng kinh tế số 012908/G/PKD/HĐ/2022 ngày 29/8/2022 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng 12908), phụ lục số 012809/G/PKD/HĐ/2022 ngày 28/9/2022 (sau đây gọi tắt là Phụ lục 12909), phụ lục số 012809/G/PKD/HĐ/2022 ngày 11/10/2022 (sau đây gọi tắt là Phụ lục 12910) cùng ký giữa công ty TNHH Tư vấn thiết kế và xây dựng S (sau đây gọi tắt là Công ty S) và công ty Cổ phần sản xuất – thương mại G (sau đây gọi tắt là Công ty G):

Công ty S và Công ty G ký kết các hợp đồng và phụ lục nêu trên đúng chức năng đã đăng ký trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Các công ty đều xác nhận việc ký kết là hoàn toàn tự nguyện, chủ thể tham gia ký kết hợp đồng đúng quy định pháp luật nên Hợp đồng 12908 và Phụ lục 12909, 12910 được xác định là có hiệu lực, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

(3.2) Về khối lượng hàng hóa đã thực hiện giữa Công ty S và Công ty G trên cơ sở Hợp đồng 12908 và Phụ lục 12909, 12910:

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Công ty S xác nhận khối lượng bê tông Công ty G đã cung cấp cụ thể như sau:

Lô 8: 931,5 khối trong đó có 382,5 khối đạt chất lượng; 549 khối không đạt chất lượng nên Công ty S không thanh toán.

Lô 20A: 1.869,5 khối trong đó có 1.331,5 khối đạt chất lượng; 538 khối thuộc sàn tầng lửng không đạt chất lượng nên Công ty S không thanh toán.

Công ty G xác nhận khối lượng bê tông đã cung cấp tại lô 8 là 931,5 khối và lô 20A là 1.820 khối (chênh lệch ít hơn 49,5 khối) là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Thực tế khối lượng các bên đã thống nhất như trên và Công ty G đã xuất các hóa đơn tương ứng với khối lượng này:

Lô 8: Tổng giá trị 1.319.820.000 theo các hóa đơn 3766 ngày 21/11/2022, 5007 ngày 29/12/2022, 5124 ngày 30/12/2022 và 100 ngày 02/02/2023. Số tiền Công ty S đã thanh toán là 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng vào ngày 15/01/2023 và 23/12/2022. Số tiền còn lại chưa thanh toán là 869.820.000 đồng.

Lô 20A: Tổng giá trị là 2.668.935.000 theo các hóa đơn 3102 ngày 06/10/2022, 3709 ngày 19/11/2022, 4654 ngày 20/12/2022, 5008 ngày 29/12/2022, 5125 ngày 30/12/2022, 240 ngày 18/02/2023, 624 ngày 15/3/2023. Số tiền Công ty S đã thanh toán là 1.645.420.000 (một tỷ sáu trăm bốn mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi nghìn) đồng. Số tiền còn lại chưa thanh toán là 1.023.515.000 (một tỷ không trăm hai mươi ba triệu năm trăm mười lăm nghìn) đồng.

Công ty G không xác nhận lời trình bày của Công ty S về việc Công ty S cho rằng đã thanh toán đủ phần khối lượng mà Công ty S cho là đạt chất lượng theo bảng excel. Thực tế, sau khi thống nhất khối lượng thi công, Công ty G xuất hóa đơn và Công ty S thanh toán trên giá trị các hóa đơn đã xuất. Căn cứ các lần thanh toán của S chỉ thể hiện số tiền nêu trên. Công ty S chưa thanh toán đủ cả phần khối lượng mà Công ty S đã xác nhận. Số tiền mà Công ty G yêu cầu Công

ty S thanh toán là bao gồm phần khối lượng Công ty S xác nhận chất lượng và khối lượng Công ty S không xác nhận khối lượng.

Hội đồng xét xử xét thấy tại bảng excel do chính bị đơn là Công ty S nộp tại phiên tòa đã thể hiện khớp với lời trình bày, lập luận của Công ty G về khối lượng thi công và số tiền đã thanh toán, số tiền còn lại chưa thanh toán. Tại cột đã thanh toán chỉ thể hiện Công ty S thanh toán đúng số tiền 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng cho lô 8 và 1.645.420.000 (một tỷ sáu trăm bốn mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi nghìn) đồng cho lô 20A. Công ty S cũng xác nhận chỉ thanh toán số tiền trên, đợt cuối thanh toán là ngày 22/7/2023 số tiền 200.000.000 đồng.

Các bên thống nhất khối lượng đã thi công với tổng giá trị là 3.988.755.000 đồng (Lô 8: 1.319.820.000 đồng và Lô 20A: 2.668.935.000 đồng). Phân tích nêu trên thể hiện có căn cứ để xác định Công ty S chỉ thanh toán 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng cho lô 8 và 1.645.420.000 (một tỷ sáu trăm bốn mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi nghìn) đồng cho lô 20A. Số tiền còn lại Công ty S chưa thanh toán là 1.893.335.000 đồng (trong đó số tiền còn lại chưa thanh toán của lô 8 là 869.820.000 đồng và lô 20A là 1.023.515.000 đồng.)

(3.3) Bị đơn, Công ty S không chấp nhận thanh toán số tiền còn lại vì cho rằng bê tông do Công ty G cung cấp không đạt chất lượng, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Công ty S căn cứ Kết quả kiểm định số 00154/N6.23/DG/1 ngày 11/9/2023 của Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 và Kết quả thí nghiệm bê tông số 73/18/LAS-XD-538 và 73/19/LAS-XD-538 ngày 03/4/2023 do phòng thí nghiệm LAS-XD 538 thực hiện để cho rằng bê tông Công ty G cung cấp không đạt chất lượng. Hội đồng xét xử xem xét giá trị pháp lý và kết luận của các kết quả kiểm định, thí nghiệm này như sau:

(a) Kết quả thí nghiệm bê tông số 73/18/LAS-XD-538 và 73/19/LAS-XD-538 do phòng thí nghiệm LAS-XD 538 thể hiện:

Phiếu kết quả số 73/18/LAS-XD-538 có tuổi mẫu là 151 ngày, cường độ chịu nén của viên 1 là 22.20, viên 2 là 36,36 và viên 3 là 35,73.

Phiếu kết quả số 73/19/LAS-XD-538 có tuổi mẫu 143 ngày, cường độ chịu nén của viên 1 là 23,40, viên 2 là 35,87 và viên 3 là 36.13.

Điều 6.2 TCVN 3118:2022 quy định như sau:

"*Cường độ chịu nén của tổ mẫu được tính bằng trung bình cộng cường độ 3 viên mẫu trong tổ nếu giá trị lớn nhất và nhỏ nhất trong 3 giá trị cường độ viên mẫu không lệch quá 15% so với giá trị cường độ viên còn lại.*

Nếu giá trị lớn nhất hoặc nhỏ nhất trong 3 giá trị cường độ viên mẫu lệch quá 15% so với giá trị cường độ còn lại thì không tính toán cường độ chịu nén của tổ mẫu".

Đối chiếu quy định nêu trên thì giá trị nhỏ nhất trong 3 giá trị cường độ viên mẫu ở cả hai phiếu kết quả nêu trên đều lệch quá 15% so với giá trị cường

độ viên còn lại (100% - 22,2/36,36 = **38,95%** và 100% - 23,4/36,13 = **35,24%**). Bị đơn viện dẫn Điều 6.2 nêu trên và lập luận rằng dù phiếu kết quả không ghi kết luận nào về chất lượng, độ nén của bê tông nhưng do chênh lệch quá 15% thì Điều 6.2 TCVN 3118:2022 đã xác định rằng cường độ chịu nén là không đạt. Tuy nhiên, nội dung của Điều 6.2 không có phần nào chỉ ra rằng nếu giá trị cường độ của viên mẫu chênh lệch quá 15% sẽ được xác định là cường độ nén không đạt mà chỉ ghi nhận "*không tính toán cường độ chịu nén của tổ mẫu".* Với số liệu của phiếu kết quả cho thấy không có căn cứ để tính toán cường độ chịu nén.

Điều này cũng phù hợp khi cả hai phiếu kết quả này đều không ghi kết luận nào về chất lượng của bê tông.

Với phân tích ở trên, Phiếu kết quả số 73/18/LAS-XD-538 và Phiếu kết quả số 73/19/LAS-XD-538 không phải là cơ sở để xác định bê tông do Công ty G cung cấp cho Công ty S không đạt chất lượng theo thỏa thuận hợp đồng.

Công ty S lập luận cho rằng phía nguyên đơn không đồng ý với kết quả của phiếu nêu trên nhưng không yêu cầu giám định lại là mặc nhiên chấp nhận giá trị của phiếu kết quả này. Hội đồng xét xử xét thấy, bị đơn Công ty S là bên phản đối thanh toán tiền vì cho rằng hàng mua được giao không đúng chất lượng. Do đó, Công ty S có nghĩa vụ chứng minh ý kiến phản đối của mình là có cơ sở. Căn cứ khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nghĩa vụ này không thuộc về Công ty G. Bên cạnh đó, như đã phân tích ở trên, việc có thừa nhận giá trị pháp lý của phiếu kết quả 73/18/LAS-XD-538 và Phiếu kết quả 73/19/LAS-XD-538 cũng không có kết luận nào chứng tỏ nguyên đơn đã giao hàng không đúng chất lượng đã cam kết.

(b) Xét Báo cáo kết quả số 00154/N6.23/DG/1 của Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 (sau đây gọi tắt là Báo cáo 00154). Nội dung báo cáo 00154 thể hiện như sau:

Bản Báo cáo 00154 có nội dung "*Khảo sát hiện trạng, đánh giá chất lượng và xác định nguyên nhân gây nứt và kiến nghị phương án gia cố/ sửa chữa hạng mục công trình"* tại địa chỉ lô 20A, đường S, KCN T, phường T, quận B là toàn bộ công trình, phần nghĩa vụ thực hiện với vai trò nhà thầu chính của Công ty S với chủ đầu tư. Không phải giám định riêng cho phần chất lượng bê tông được cung cấp theo thỏa thuận hợp đồng giữa Công ty G và Công ty S. Trong nội dung kết luận nguyên nhân gây nứt kết cấu bê tông cốt thép đã chỉ ra tại mục 6.1 của Báo cáo 00154 như sau:

"*Nguyên nhân của việc gây nứt kết cấu bê tông cốt thép:*

- *Việc không bố trí khe co và khe giãn của sàn tầng lửng của công trình là không phù hợp với TCVN 9345: 2012 có thể là nguyên nhân gây ra nứt trên kết cấu sàn tầng lửng của công trình.*

- *Do dùng cấp phối bê tông có tỷ lệ Nước/Xi măng (N/X) cùng với tỉ lệ % thể tích cốt liệu trong bê tông cho biến dạng co trong bê tông tương đối cao so với biến dạng co thông thường của bê tông là 6,0x10^{-6} theo ACI 224R-01. Cấp*

phối bê tông còn có hàm lượng xi măng cao có thể dẫn đến co khô và tự co trong bê tông.

- Co ngót của bê tông bao gồm co ngót dẻo – co ngót khô trên kết cấu bị giới hạn bởi các liên kết ngàm. Các co ngót của bê tông này vượt quá biến dạng cho phép làm phát sinh ứng suất kéo trong bê tông vượt quá giới hạn."

Đối chiếu với thỏa thuận của các bên tại Điều I Hợp đồng 012908 thấy rằng các bên chỉ thỏa thuận nghĩa vụ của nguyên đơn là cung cấp bê tông đúng chất lượng với các loại cấp phối khác nhau (tiêu chuẩn về độ sụt, phụ gia...). Chất lượng của bê tông do Công ty G cung cấp được xác định tại mục 5.2 bản Báo cáo 00154 nêu trên. Các nguyên nhân gây nứt kết cấu bê tông cốt thép mà Báo cáo 00154 chỉ ra tại mục 6.1 đều thuộc phần kỹ thuật thi công, thiết kế thi công là trách nhiệm của đơn vị thi công, Công ty S đối với chủ đầu tư, nằm ngoài phạm vi hợp đồng 012908 giữa Công ty S và Công ty G.

Tại phiên tòa, phía bị đơn cũng không chỉ ra được nội dung các kết luận về nguyên nhân gây nứt kết cấu bê tông cốt thép ở trên là nguyên đơn đã vi phạm thỏa thuận chất lượng nào trong hợp đồng số 012908.

Ngược lại, cũng trong nội dung báo cáo đã thể hiện tại Mục 5.2 kiểm tra cường độ bê tông bằng phương pháp khoan mẫu "*cường độ bê tông hiện trường của 4 mẫu khoan (02 tổ mẫu) từ hạng mục Sàn tầng lửng công trình sau khi kiểm tra có giá trị từ 33,6Mpa đến 55,2Mpa phù hợp với cường độ yêu cầu cho bê tông có mác thiết kế là M40 (400daN/cm^2 theo mucj 9.2.1 của TCXDVN 239:2006"*. Nội dung này cũng được giám định viên Lê Anh Minh trình bày trong Bản tự khai ngày 27/8/2025 xác định "*Cường độ bê tông hiện trường của kết cấu là đạt yêu cầu theo thiết kế"*.

Từ những phân tích ở trên, không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh khối lượng bê tông mà Công ty G cung cấp cho Công ty S là không đạt chất lượng. Vì vậy, Công ty S có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty G giá trị bê tông đã cung cấp chưa được thanh toán theo nhận định tại phần (3.1) là 1.893.335.000 đồng (trong đó số tiền còn lại chưa thanh toán của lô 8 là 869.820.000 đồng và lô 20A là 1.023.515.000 đồng). Tuy nhiên, nguyên đơn đồng ý hỗ trợ cho bị đơn chi phí chống thấm là 91.610.400 đồng, chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán nợ gốc 1.801.724.600 (một tỷ tám trăm lẻ một triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm) đồng. Xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, không trái quy định pháp luật và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Lập luận của bị đơn cho rằng nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ chi phí chống thấm cũng như ý kiến của Công ty G tại Biên bản giao nhận số 11/BBLV ngày 06/5/2023 là thể hiện sự thừa nhận của nguyên đơn về việc có lỗi trong cung cấp chất lượng hàng hóa không đạt là không có căn cứ. Kháng cáo của bị đơn Công ty S là không có cơ sở để chấp nhận.

Vì vậy, kháng cáo của Công ty G, đề nghị sửa án sơ thẩm, buộc Công ty S thanh toán toàn bộ số tiền chưa thanh toán 1.801.724.600 (một tỷ tám trăm lẻ một triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm) đồng là phù hợp với thỏa thuận tại hợp đồng số 012908 và khoản 1 Điều 50 Luật Thương mại nên có căn cứ để chấp

nhận.

(3.4) Về yêu cầu tính lãi đối với số tiền chậm thanh toán:

Khoản 2 Điều III Hợp đồng 012908 các bên thỏa thuận khoản phạt chậm trả theo lãi suất vay của Ngân hàng (ngân hàng theo tài khoản của bên B). Bên B là Công ty G. Thời hạn thanh toán được các bên thỏa thuận tại khoản 1 Điều III Hợp đồng 012908 trong vòng 60 ngày kể từ ngày tổng hợp khối lượng.

Công ty S xác nhận tổng hợp khối lượng tại bảng tính excel do Công ty S nộp tại phiên tòa phúc thẩm ngày 07/4/2026 nhưng không xác định được ngày nhận bảng này. Công ty G cũng cung cấp các bảng tổng hợp khối lượng từng đợt giao hàng nhưng không được Công ty S xác nhận. Tại phiên tòa, Công ty S xác nhận rằng ngày 22/7/2023 là ngày thanh toán cuối cùng của Công ty S sau khi nhận được bảng tổng hợp khối lượng của Công ty G. Do các bên không thống nhất được ngày lập bảng tổng hợp khối lượng, nên Hội đồng xét xử lấy ngày 22/7/2023 là ngày thanh toán cuối cùng của bị đơn làm mốc thời gian thay thế ngày tổng hợp khối lượng là có lợi cho bị đơn để làm căn cứ tính thời gian chậm thanh toán. Căn cứ thỏa thuận thời hạn thanh toán các bên đã nêu tại khoản 1 Điều III Hợp đồng 012908 nêu trên thì thời gian chậm thanh toán được tính sau ngày thứ 60 kể từ lập bảng tổng hợp khối lượng. Do đó, ngày chậm thanh toán tính sau 60 ngày kể từ ngày 22/7/2023. Ngày bắt đầu tính chậm thanh toán là ngày 21/9/2023. Thời gian chậm thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm 19/11/2025 là: 25 tháng 29 ngày.

Mặc dù các bên có thỏa thuận phạt chậm trả theo lãi suất vay của Ngân hàng nơi nguyên đơn mở tài khoản nhưng không có thỏa thuận cụ thể lãi suất của khoản vay nào (ngắn hạn/trung hạn/dài hạn...) và cũng không thống nhất được cách hiểu điều khoản này tại phiên tòa. Vì vậy, không có căn cứ để áp dụng thỏa thuận về lãi suất của các bên tại Hợp đồng. Do tranh chấp của các bên xuất phát từ hợp đồng mua bán hàng hóa nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng lãi suất chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 là có căn cứ. Lãi suất quá hạn trung bình của ba ngân hàng là 12,25%/năm.

Số tiền lãi được chấp nhận của nguyên đơn sẽ tính như sau:

1.801.724.600 x 12,25% x 25 tháng 29 ngày = 477.594.650 (bốn trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm chín mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi) đồng.

Nguyên đơn không được chấp nhận một phần yêu cầu thanh toán lãi 565.100.000 - 477.594.650 = 87.505.350 (tám mươi bảy triệu năm trăm lẻ năm nghìn ba trăm năm mươi) đồng.

Tổng số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là:

Nợ gốc: 1.801.724.600 đồng;

Nợ lãi tính đến ngày 19/11/2025: 477.594.650 đồng.

Tổng cộng: 2.279.319.250 (hai tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu ba trăm mười chín nghìn hai trăm năm mươi) đồng.

Bị đơn còn phải tiếp tục thanh toán lãi cho nguyên đơn kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm trên số tiền chưa thanh toán theo lãi suất quy định tại Điều 306 Luật thương mại.

Vì vậy, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận. Có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích nêu trên.

[4] Về án phí:

Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn. Bị đơn phải chịu án phí là 77.586.385 (bảy mươi bảy triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm tám mươi lăm) đồng.

Nguyên đơn không được chấp nhận một phần yêu cầu thanh toán lãi nên phải chịu án phí trên phần yêu cầu không được chấp nhận là 87.505.350 (tám mươi bảy triệu năm trăm lẻ năm nghìn ba trăm năm mươi) đồng.

Nguyên đơn phải chịu án phí là 4.375.268 (bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm sáu mươi tám) đồng.

Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả tạm ứng án phí phúc thẩm cho các bên kháng cáo.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, Điều 144, Điều 147, Điều 148, Điều 273, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại 2005;

- Căn cứ Luật Phí và lệ phí Tòa án năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại G, sửa Bản án sơ thẩm số 225/2025/KDTM-ST ngày 19/11/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại G, buộc công ty TNHH Tư vấn thiết kế và Xây dựng S thanh toán cho công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại G:

Nợ gốc: 1.801.724.600 đồng;

Nợ lãi tính đến ngày 19/11/2025: 477.594.650 đồng.

Tổng cộng: 2.279.319.250 (hai tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu ba trăm mười chín nghìn hai trăm năm mươi) đồng.

Thực hiện một lần ngay khi bản án có hiệu lực thi hành.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, công ty TNHH Tư vấn thiết kế và Xây dựng S còn phải tiếp tục thanh toán lãi chậm trả theo lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại G về việc buộc công ty TNHH Tư vấn thiết kế và Xây dựng S thanh toán số tiền lãi là 87.505.350 (tám mươi bảy triệu năm trăm lẻ năm nghìn ba trăm năm mươi) đồng.

3. Về án phí:

3.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH Tư vấn thiết kế và Xây dựng S phải chịu án phí là 77.586.385 (bảy mươi bảy triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm tám mươi lăm) đồng.

Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại G phải chịu án phí là 4.375.268 (bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm sáu mươi tám) đồng, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 33.247.481 đồng (Ba mươi ba triệu hai trăm bốn mươi bảy ngàn bốn trăm tám mươi mốt đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0006804 ngày 06/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận P nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại G được hoàn lại 28.872.213 đồng (hai mươi tám triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm mười ba đồng).

3.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại G số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0048600 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn trả cho Công ty TNHH Tư vấn thiết kế và Xây dựng S số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0047866 ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- Tòa Phúc thẩm TANDTC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Tp. Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực 9 Tp. Hồ Chí Minh;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9 Tp. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.



TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phùng Thị Như Mai